

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM TẠI HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Nguyễn Đình Trung¹, Nguyễn Quang Thi^{2,*}

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên

*Email: nguyenquangthi@tuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (QHKHSDĐ) giai đoạn 2021 - 2024 huyện Nga Sơn (nay là các xã: Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Tân Tiến, Nga An, Ba Đình, tỉnh Thanh Hóa). Các phương pháp nghiên cứu sử dụng là: Điều tra thứ cấp, điều tra sơ cấp, đánh giá theo thang đo 5 cấp của Likert, đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất (SDĐ) và kết quả thực hiện các công trình, dự án. Kết quả nghiên cứu cho thấy, QHKHSDĐ được duyệt rất chậm so với quy định; tên gọi các chỉ tiêu SDĐ giữa các thời kỳ có sự khác biệt rất nhiều. Có 74/96 chỉ tiêu SDĐ (chiếm 77,08%) đạt mức thực hiện rất tốt (28 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 42 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, 4 chỉ tiêu đất chưa sử dụng). Có tới 15 chỉ tiêu SDĐ (chiếm 15,63%) thực hiện ở mức rất kém (100% là đất phi nông nghiệp). Kết quả điều tra 30 cán bộ cho thấy, 3/8 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt; 5 tiêu chí ở mức tốt. Từ đó đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả lập và thực hiện QHKHSDĐ.

Từ khóa: Chỉ tiêu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, huyện Nga Sơn, quản lý đất đai.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

QHKHSDĐ là cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích SDĐ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) theo thời gian để thực hiện [1]. Thời gian qua, QHKHSDĐ được thực hiện theo hướng tiếp cận tổng hợp, liên ngành, tính đặc thù, liên kết, bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu SDĐ của các ngành, lĩnh vực, địa phương và trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý, phân bổ và SDĐ đai [2], đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (KTXH), đảm bảo quốc phòng, an ninh. QHKHSDĐ là cơ sở để thực hiện chuyển dịch cơ cấu SDĐ đồng bộ với cơ cấu KTXH, cơ cấu đầu tư và chuyển dịch cơ cấu lao động [3]. Bên cạnh đó, công tác này vẫn tồn tại một số bất cập cần khắc phục, tháo gỡ [4].

Ngày 28/9/2021, UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 3770/QĐ-UBND về việc phê

duyet QHSDĐ thời kỳ 2021 - 2030 và KHSDĐ năm 2021 huyện Nga Sơn [5] (nay là các xã: Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Tân Tiến, Nga An, Ba Đình, tỉnh Thanh Hóa). Hàng năm, KHSDĐ được UBND huyện lập và UBND tỉnh phê duyệt. Đây chính là cơ sở pháp lý thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích SDĐ và cấp GCNQSDĐ trên địa bàn huyện Nga Sơn. Tuy nhiên, việc lập và thực hiện QHKHSDĐ chưa có đánh giá tổng thể về kết quả thực hiện trong thời gian qua. Chính vì vậy, việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao kết quả thực hiện QHKHSDĐ huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa là rất cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Phương pháp thu thập số liệu:* Số liệu thứ cấp được thu thập từ các sở, ban, ngành của tỉnh Thanh Hóa; các phòng, ban tại huyện Nga Sơn trước đây. Số liệu sơ cấp được thu thập qua điều tra 30 cán bộ chuyên môn trong lĩnh vực nông

ng nghiệp, địa chính, xây dựng tại các xã/thị trấn và các phòng, ban của huyện.

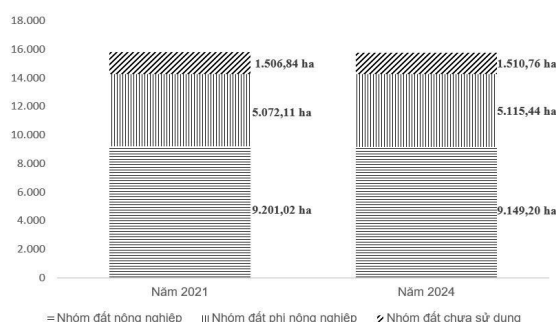
- *Phương pháp xử lý số liệu:* Sử dụng phần mềm SPSS để phân tích và xử lý các số liệu điều tra. Thực trạng thực hiện KHSDD được đánh giá thông qua 3 nhóm tiêu chí: (1) Kết quả lập và phê duyệt QHKHSDD theo các quy định của pháp luật; (2) Chỉ tiêu SDD được đánh giá thông qua việc so sánh về diện tích giữa kết quả thực hiện với QHKHSDD đã duyệt, bao gồm so sánh giá trị tuyệt đối (theo diện tích ha) và so sánh tương đối (tỉ lệ %). Về tỉ lệ % được chia thành các nhóm theo tỉ lệ chênh lệch d (d được tính bằng giá trị tuyệt đối của hiệu số giữa tỉ lệ thực hiện và quy hoạch (QH) với 5 mức đánh giá, tương ứng với 5 điểm: $|d| < 10\%$ - tương ứng với mức rất tốt; $10\% \leq |d| < 20\%$: mức tốt; $20,01\% \leq |d| < 30\%$: mức trung bình; $30,01\% \leq |d| < 40\%$: mức kém và $|d| \geq 40\%$: mức rất kém [6, 7]; (3) Sử dụng thang đo 5 mức của Likert [8, 9] với chỉ số đánh giá chung (ĐTB) là trung bình có trọng số, thang đánh giá chung là: Rất cao/rất tốt: $\text{ĐTB} \geq 4,20$; cao/tốt: $3,40 \leq \text{ĐTB} < 4,20$; trung bình: $2,60 \leq \text{ĐTB} < 3,40$; thấp/kém: $1,80 \leq \text{ĐTB} < 2,60$; rất thấp/rất kém: $\text{ĐTB} < 1,80$.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Huyện Nga Sơn (nay là các xã: Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Tân Tiến, Nga An, Ba Đình, tỉnh Thanh Hóa) là huyện đồng bằng ven biển nằm cách thành phố Thanh Hóa khoảng 40 km về phía Đông và cách Quốc lộ 1A khoảng 14 km, với diện tích tự nhiên (DTTN) là 15.775,40 ha. Năm 2024, tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện đạt 6,81%, trong đó ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,47%; ngành công nghiệp, xây dựng tăng 6,92%; các ngành dịch vụ tăng 8,2%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 66,82 triệu đồng/người/năm. Về công tác xây dựng nông thôn mới (NTM), bình quân xã trên địa bàn huyện đạt 11,7 tiêu chí NTM nâng cao theo Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao giai đoạn 2024 - 2025, huyện đạt 7/9 chỉ tiêu huyện NTM nâng cao; năm 2024, ước có 02 xã đạt NTM kiểu mẫu, 3 xã đạt NTM nâng cao, 19 thôn đạt thôn NTM kiểu mẫu [10]. Diện tích tự nhiên của huyện là 15.775,40 ha, trong đó đất nông nghiệp là 9.149,20 ha, chiếm 58,00%; đất

phi nông nghiệp là 5.115,44 ha, chiếm 32,43%; đất chưa sử dụng là 1.510,76 ha, chiếm 9,58% [11]. Tình hình biến động SDD huyện Nga Sơn giai đoạn 2021 – 2024 được thể hiện ở hình 1.



Hình 1. Biến động sử dụng đất huyện Nga Sơn giai đoạn 2021 - 2024

Nguồn: UBND tỉnh Thanh Hóa (2025, 2022) [11, 12].

Giai đoạn 2021 – 2024, diện tích đất phi nông nghiệp và chưa sử dụng tăng, đất nông nghiệp giảm. Trong đó, DTTN năm 2024 giảm 4,57 ha so với năm 2021. Đất nông nghiệp có 9.149,20 ha, giảm 51,82 ha so với năm 2021. Đất phi nông nghiệp là 5.115,44 ha, tăng 43,33 ha so với năm 2021. Đất chưa sử dụng là 1.510,76 ha, tăng 3,92 ha. Thay đổi diện tích các loại đất do chuyển mục đích phục vụ nhu cầu phát triển KTXH, sự sai khác về tiêu chí phân loại đất và phương pháp thống kê đất đai qua các thời kỳ.

3.2. Kết quả thực hiện kế hoạch SDD hằng năm

3.2.1. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch SDD hằng năm

Các văn bản phê duyệt QHKHSDD hằng năm được thể hiện trong bảng 1. Theo quy định, KHSDD hằng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình UBND cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm (Điều 21, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP) [13]. Kết quả ở bảng 1 cho thấy, hầu hết phương án QHKHSDD được duyệt chậm đến rất chậm so với kế hoạch (KH). Năm 2021 và 2022, KHSDD phê duyệt chậm từ 9 - 10 tháng. Năm 2023, KHSDD được phê duyệt sớm hơn nhưng vẫn chậm 6 tháng 3 tuần. Đến năm 2024 và 2025, việc phê duyệt KHSDD đã sớm hơn nhiều so với các năm trước đó nhưng vẫn chậm 2 - 3 tháng. Điều này gây khó khăn trong công tác

quản lý đất đai của địa phương, đặc biệt là hoạt động chuyển mục đích SDD, trong khi đó trên địa bàn có biến động về đất đai phức tạp, đòi hỏi cần phải đáp ứng kịp thời nhu cầu đất cho phát triển KTXH.

Bảng 1. Tình hình lập KHSDĐ huyện Nga Sơn

Kế hoạch năm	Văn bản phê duyệt	Thời gian phê duyệt
Năm 2021	Quyết định số 3770/QĐ-UBND [5]	Chậm 9 tháng
Năm 2022	Quyết định số 3614/QĐ-UBND [12]	Chậm 10 tháng
Năm 2023	Quyết định số 2600/QĐ-UBND [14]	Chậm 6 tháng 3 tuần
Năm 2024	Quyết định số 935/QĐ-UBND [15]	Chậm 2 tháng 1 tuần
Năm 2025	Quyết định số 776/QĐ-UBND [11]	Chậm 2 tháng 2 tuần

3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDD KHSDĐ năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 3770/QĐ-UBND [5], kết quả được thể

- Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2021: hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2021

TT	Chỉ tiêu SDD	Mã	Diện tích theo kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = (5/4) * 100 - 100
	Tổng diện tích tự nhiên		15.779,97	15.779,97	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.895,07	9.201,02	305,95	3,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.691,49	4.878,50	187,01	3,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.539,59	1.653,56	113,97	7,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	325,50	323,16	-2,34	-0,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74	333,74	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53	136,53	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,15	948,47	8,32	0,88
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	928,07	927,06	-1,01	-0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.389,83	5.072,11	-317,72	-5,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21	34,21	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,55	2,20	-0,35	-13,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,68	19,00	-53,68	-73,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,76	2,56	-6,20	-70,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,05	25,17	-47,88	-65,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,26	25,39	0,13	0,51
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,26	6,76	-8,50	-55,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.380,53	2.267,37	-113,16	-4,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,67	1,67	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.110,34	2.052,06	-58,28	-2,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	197,09	162,13	-34,96	-17,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,00	17,78	0,78	4,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,39	0,03	8,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,93	7,00	-0,93	-11,73
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	348,91	347,89	-1,02	-0,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	77,85	77,58	-0,27	-0,35
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,38	22,95	6,57	40,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.495,07	1.506,84	11,77	0,79

Bảng 2 cho thấy, chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 8.895,07 ha, thực hiện là 9.201,02 ha, vượt 3,44%, còn 305,95 ha chưa thực hiện. Tỷ lệ này cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (1,52%) [6] và tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (1,13%) [7]. Trong đó, có 3/7 chỉ tiêu vượt KHSDD, bao gồm: Đất trồng lúa đạt 103,99%, đất trồng cây hàng năm khác đạt 107,40% và đất nuôi trồng thủy sản đạt 100,88%. Nguyên nhân do việc chuyển đổi các nhóm đất này sang phục vụ các nhu cầu sử dụng khác như đất phi nông nghiệp không thực hiện được. Có 2 loại đất thực hiện đạt theo chỉ tiêu KH được duyệt (đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất). Tuy nhiên, vẫn còn 2/7 loại đất đạt mức thấp hơn so với KH được phê duyệt (đất trồng cây lâu năm đạt 99,28% và đất nông nghiệp khác đạt 99,89%).

Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 5.389,83 ha, thực hiện là 5.072,11 ha, đạt 94,11%, thấp hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (96,14%) [6] và tương đương với kết quả nghiên cứu tại huyện Nho

Quan, tỉnh Ninh Bình (94,39%) [7]. Trong đó, có 4/17 chỉ tiêu vượt KHSDD, bao gồm: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và đất phi nông nghiệp khác. Có 2/17 loại đất thực hiện đạt theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (đất quốc phòng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng). Tuy nhiên, vẫn còn 11/17 loại đất đạt mức thấp hơn so với kế hoạch được phê duyệt, trong đó có những loại đất đạt kết quả rất thấp như: Đất cụm công nghiệp đạt 26,14%; đất thương mại, dịch vụ đạt 29,22%; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt 34,46% và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đạt 44,30%. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 1.495,07 ha, kết quả thực hiện là 1.506,84 ha, đạt 100,79%. Trong đó, còn 11,77 ha chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp và đất nông nghiệp.

- Kết quả thực hiện KHSDD năm 2022

KHSDD năm 2022 được phê duyệt tại Quyết định số 3614/QĐ-UBND [12], kết quả được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Kết quả thực hiện KHSDD năm 2022

TT	Chỉ tiêu SDD	Mã	Diện tích theo KH (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = (5/4)* 100 - 100
	Tổng diện tích tự nhiên		15.779,97	15.779,97	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.993,43	9.180,99	187,56	2,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.730,69	4.874,43	143,74	3,04

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.597,67	1.641,47	43,80	2,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	323,16	322,80	-0,36	-0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74	333,74	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53	136,53	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944,69	945,02	0,33	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	926,95	926,99	0,04	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.281,97	5.093,19	-188,78	-3,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21	34,21	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,20	2,20	-2,00	-47,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,10	19,00	-52,10	-73,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,66	2,82	0,16	6,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,62	27,09	-18,53	-40,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,39	25,39	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76	6,76	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.361,79	2.284,19	-77,60	-3,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,87	2,76	-0,11	-3,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.077,90	2.053,05	-24,85	-1,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	175,22	162,53	-12,69	-7,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,78	17,78	0,00	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39	0,99	0,60	153,85
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,31	7,01	-0,30	-4,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,65	347,25	-0,40	-0,12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,17	77,57	-0,60	-0,77
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,95	22,86	-0,09	-0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.504,57	1.505,79	1,22	0,08

Bảng 3 cho thấy, chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 8.993,43 ha, thực hiện là 9.180,99 ha, vượt 2,09%, còn 187,56 ha chưa thực hiện. Tỷ lệ này cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (1,79%) [6] và tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (1,45%) [7]. Trong đó, có 3/7 chỉ

tiêu vượt KHSDD, bao gồm: Đất trồng lúa vượt 3,04%, đất trồng cây hằng năm vượt 2,74% do việc chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp không thực hiện được. Ngoài ra, có 3/7 loại đất thực hiện đạt theo chỉ tiêu kế hoạch (đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp khác). Tuy nhiên, vẫn

còn 1/7 loại đất mức đạt thấp hơn so với kế hoạch phê duyệt (đất trồng cây lâu năm đạt 99,89%).

Đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.281,97 ha, thực hiện là 5.093,19 ha, đạt 96,43% KH, còn 188,78 ha diện tích chưa thực hiện. Tỷ lệ này cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (95,62%) [6] và tương đồng với kết quả nghiên cứu tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (96,12%) [7]. Trong đó, có 2/17 chỉ tiêu vượt KHSDĐ, bao gồm: Đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Ngoài ra, có tới 4/17 loại đất thực hiện đạt theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (đất quốc phòng; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu

xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng trụ sở cơ quan). Tuy nhiên, vẫn còn 11/17 loại đất đạt mức thấp hơn so với kế hoạch được phê duyệt, trong đó có những loại đất đạt kết quả rất thấp như: Đất cụm công nghiệp đạt 26,72%, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt 59,36% và đất an ninh đạt 52,38%. Đất chưa sử dụng được phê duyệt là 1.504,57 ha, thực hiện là 1.505,79 ha, còn 1,22 ha chưa thực hiện do chưa chuyển mục đích sang đất khác.

- Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023:

KHSDĐ năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2600/QĐ-UBND [14], kết quả được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023

TT	Chỉ tiêu SDĐ	Mã	Diện tích theo KH (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = (5/4) * 100 - 100
	Tổng diện tích tự nhiên		15.779,97	15.779,97	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.941,13	9.154,38	213,25	2,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.704,31	4.851,34	147,03	3,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.583,04	1.639,51	56,47	3,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,78	322,78	0,00	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74	333,74	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53	136,53	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	939,44	943,58	4,14	0,44
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	921,29	926,90	5,61	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.349,40	5.114,83	-234,57	-4,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21	34,21	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	2,20	-2,96	-57,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,83	43,25	-23,58	-35,28

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,38	2,84	-6,54	-69,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,10	27,09	-50,01	-64,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,99	19,75	-20,24	-50,61
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76	6,76	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.367,21	2.286,91	-80,30	-3,39
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,25	2,76	-1,49	-35,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.092,04	2.053,04	-39,00	-1,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	176,34	162,53	-13,81	-7,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,67	17,80	0,13	0,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	1,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,01	7,00	-0,01	-0,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,03	347,26	0,23	0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,40	77,57	-0,83	-1,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,02	22,86	3,84	20,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.489,44	1.510,76	21,32	1,43

Nguồn: UBND tỉnh Thanh Hóa (2023, 2024) [14, 15].

Bảng 4 cho thấy, chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 8.941,13 ha, thực hiện là 9.154,38 ha, vượt 2,39%, còn 213,25 ha chưa thực hiện. Tỷ lệ này cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (1,86%) [6] và tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (1,52%) [7]. Trong đó, có 4/7 chỉ tiêu vượt KHSDĐ, bao gồm: Đất trồng lúa đạt 103,13%, đất trồng cây hằng năm khác đạt 103,57%, đất nuôi trồng thủy sản đạt 100,44% và đất phi nông nghiệp khác đạt 100,61%. Nguyên nhân là do việc chuyển đổi các nhóm đất này sang phục vụ các nhu cầu sử dụng khác như đất phi nông nghiệp không thực hiện được. Ngoài ra, có 3/7

loại đất thực hiện đạt theo chỉ tiêu KH được duyệt (đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất cây lâu năm).

Đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.349,40 ha, thực hiện là 5.114,83 ha, đạt 95,62% kế hoạch, còn 234,57 ha diện tích chưa thực hiện. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (91,7%) [7] và thấp hơn kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (96,03%) [6]. Trong đó, có 3/17 chỉ tiêu vượt KHSDĐ, bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất phi nông nghiệp khác. Ngoài ra, có 3/17 loại đất thực

hiện đạt theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (đất quốc phòng; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp). Tuy nhiên, vẫn còn 11/17 loại đất mức đạt thấp hơn so với kế hoạch được phê duyệt, trong đó có những loại đất đạt kết quả rất thấp như: Đất thương mại, dịch vụ đạt 30,28%, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt 35,14% và đất sử dụng cho

hoạt động khoáng sản đạt 49,39%. Đất chưa sử dụng được phê duyệt là 1.489,44 ha, thực hiện là 1.510,76 ha, còn 21,32 ha chưa thực hiện.

- Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024:

KHSDĐ năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 935/QĐ-UBND [15], kết quả được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả thực hiện KHSDĐ huyện Nga Sơn năm 2024

TT	Chỉ tiêu SDĐ	Mã	Diện tích theo KH (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = (5/4) * 100 - 100
	Tổng diện tích tự nhiên		15.779,97	15.775,40	-4,57	-0,03
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.882,20	9.149,20	267,00	3,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.668,07	4.846,76	178,69	3,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.568,04	1.638,91	70,87	4,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321,60	322,78	1,18	0,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74	333,74	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53	136,53	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	933,36	943,58	10,22	1,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	920,86	926,90	6,04	0,66
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.406,10	5.115,44	-290,66	-5,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.089,16	2.053,04	-36,12	-1,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	176,36	162,53	-13,83	-7,84
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,74	17,80	0,06	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,21	34,21	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	4,00	2,20	-1,80	-45,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	156,02	149,29	-6,73	-4,31
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	267,31	104,26	-163,05	-61,00

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.955,56	1.888,34	-67,22	-3,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,49	13,51	-0,98	-6,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,00	7,00	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	241,39	240,14	-1,25	-0,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	423,84	424,83	0,99	0,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,02	22,86	3,84	20,19
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.491,67	1.510,76	19,09	1,28

Nguồn: UBND tỉnh Thanh Hóa (2024, 2025) [11, 15].

Bảng 5 cho thấy, chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 8.882,20 ha, thực hiện là 9.149,20 ha, vượt 3,01%, còn 267,00 ha chưa thực hiện. Tỷ lệ này cao hơn mức 2,10% tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An [6]. Trong đó, có 5 chỉ tiêu vượt KHSDD, bao gồm: Đất trồng lúa đạt 103,83%, đất trồng cây hàng năm khác đạt 104,52%, đất nuôi trồng thủy sản đạt 101,09%, đất trồng cây lâu năm đạt 100,37% và đất phi nông nghiệp khác đạt 100,66%. Nguyên nhân là do việc chuyển đổi các nhóm đất này sang phục vụ các nhu cầu sử dụng khác như đất phi nông nghiệp không thực hiện được. Ngoài ra, có 2 loại đất thực hiện đạt theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất).

Đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.406,10 ha, thực hiện là 5.115,44 ha, đạt 94,62% kế hoạch, còn 290,66 ha diện tích chưa thực hiện. Tỷ lệ này tương đồng với mức 94,81% trong kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An [6]. Trong

đó, có 3 chỉ tiêu vượt KHSDD, bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất có mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác. Ngoài ra, có 2 loại đất thực hiện đạt theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (đất quốc phòng, đất tín ngưỡng). Tuy nhiên, vẫn còn 8 loại đất mức đạt thấp hơn so với kế hoạch được phê duyệt, trong đó có những loại đất đạt kết quả rất thấp như: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đạt 39,00% và đất an ninh đạt 55,00%. Đất chưa sử dụng được phê duyệt là 1.491,67 ha, thực hiện là 1.510,76 ha, còn 19,09 ha chưa thực hiện do chưa chuyển mục đích sang đất khác.

3.2.3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDD giai đoạn 2021 - 2024

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDD giai đoạn 2021 - 2024 được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong KHSDD giai đoạn 2021 - 2024

Tiêu chí	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		2021-2024	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Số công trình, dự án trong KHSDD được phê duyệt	130	100	140	100	167	100	169	100	606	100
- Công trình, dự án đã thực hiện	23	17,69	9	6,43	11	6,59	16	9,47	59	9,74
- Công trình, dự án	87	66,92	128	91,43	149	89,22	153	90,53	517	85,31

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

chuyển tiếp										
- Công trình hủy bỏ	20	15,38	3	2,14	7	4,19	0	0,00	30	4,95
2. Diện tích được duyệt (ha)	343,87	100	254,65	100	285,57	100	363,99	100	1.248,08	100
- Công trình, dự án đã thực hiện	50,64	14,73	18,96	7,45	62,25	21,80	117,6	32,31	249,45	19,99
- Công trình, dự án chuyển tiếp	267,10	77,67	232,15	91,16	219,07	76,71	246,39	67,69	964,71	77,30
- Diện tích hủy bỏ	26,13	7,60	3,54	1,39	4,25	1,49	0	0,00	33,92	2,72

Bảng 6 cho thấy, giai đoạn 2021 - 2024 có tổng số 606 công trình, dự án, trong đó 59 công trình, dự án chiếm 9,74% đã thực hiện, 517 công trình, dự án chiếm 85,31% chuyển tiếp, 30 công trình, dự án chiếm 4,95% hủy bỏ. Năm 2021, số lượng công trình, dự án đã thực hiện lớn nhất trong giai đoạn 2021 - 2024 với 23 công trình, chiếm 17,69% tổng số công trình được phê duyệt; số lượng công trình, dự án chuyển tiếp nhỏ nhất với 87 công trình, chiếm 66,92% tổng số công trình được phê duyệt; số công trình bị hủy bỏ là cao nhất với 20 công trình, chiếm 15,38%. Năm 2024, số lượng công trình, dự án chuyển tiếp lớn trong giai đoạn 2021 - 2024 với 153 công trình, chiếm 90,53% tổng số công trình phê duyệt, không có công trình bị hủy bỏ.

Về diện tích các dự án thực hiện trong KHSDĐ: Giai đoạn 2021 - 2024, tổng diện tích được duyệt là 1.248,08 ha (trong đó 249,45 ha,

chiếm 19,19% đã thực hiện; 964,71 ha, chiếm 77,30% chuyển tiếp; 33,92 ha, chiếm 2,72% hủy bỏ). Năm 2024, diện tích các dự án đã thực hiện lớn nhất trong giai đoạn 2021 - 2024 với 117,6 ha, chiếm 32,31% tổng số diện tích được phê duyệt; diện tích các dự án chuyển tiếp với 246 ha, chiếm 67,69% tổng số diện tích được phê duyệt; không có diện tích hủy bỏ. Năm 2022 có diện tích thực hiện nhỏ nhất với 18,96 ha, chiếm 7,45% diện tích được phê duyệt. Năm 2021 có diện tích các dự án bị hủy bỏ nhiều nhất với 26,13 ha, chiếm 7,60% tổng diện tích được phê duyệt.

3.3. Đánh giá thực hiện QHKHSDĐ

3.3.1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDD

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDD theo mức độ chênh lệch về diện tích được thể hiện ở bảng 7.

Bảng 7. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDD theo mức độ chênh lệch về diện tích

ĐVT: Số chỉ tiêu SDD.

Chỉ tiêu SDD	Trung bình nhóm đất	$ldl < 10\%$	$10\% \leq ldl < 20\%$	$20\% \leq ldl < 30\%$	$30\% \leq ldl < 40\%$	$ldl \geq 40\%$	Tổng số
	(%)	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Năm 2021		17	3	0	0	5	25
Tỉ lệ (%)		68,00	12,00	0,00	0,00	20,00	100
Đất nông nghiệp	3,44	7	0	0	0	0	7
Đất phi nông nghiệp	-5,89	9	3	0	0	5	17

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Đất chưa sử dụng	0,79	1	0	0	0	0	1
Năm 2022		21	0	0	0	4	25
Tỉ lệ (%)		84,00	0,00	0,00	0,00	16,00	100
Đất nông nghiệp	2,09	7	0	0	0	0	7
Đất phi nông nghiệp	-3,57	13	0	0	0	4	17
Đất chưa sử dụng	0,08	1	0	0	0	0	1
Năm 2023		18	0	1	2	4	25
Tỉ lệ (%)		72,00	0,00	4,00	8,00	16,00	100
Đất nông nghiệp	2,39	7	0	0	0	0	7
Đất phi nông nghiệp	-4,38	10	0	1	2	4	17
Đất chưa sử dụng	1,43	1	0	0	0	0	1
Năm 2024		18	1	0	0	2	21
Tỉ lệ (%)		85,71	4,76	0,00	0,00	9,52	100
Đất nông nghiệp	3,01	7	0	0	0	0	7
Đất phi nông nghiệp	-5,38	10	1	0	0	2	13
Đất chưa sử dụng	1,28	1	0	0	0	0	1
Giai đoạn 2021 - 2024		74	4	1	2	15	96
Tỉ lệ (%)		77,08	4,17	1,04	2,08	15,63	100

Bảng 7 cho thấy, giai đoạn 2021 - 2024, xét tổng số 96 chỉ tiêu SĐĐ có 74 chỉ tiêu (chiếm 77,08%) đạt mức thực hiện rất tốt ($ldl < 10\%$ so với KHSDĐ), bao gồm 28 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 42 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và 4 chỉ tiêu đất chưa sử dụng. Kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (71,79%) [7], nhưng thấp hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An [6]. Có 4 chỉ tiêu đạt mức tốt (chiếm 4,17%), bao gồm 4

chỉ tiêu thuộc đất phi nông nghiệp. Có 01 chỉ tiêu ở mức trung bình, 02 chỉ tiêu ở mức kém và 15 chỉ tiêu ở mức rất kém ($ldl \geq 40\%$), chiếm 15,63% tổng số chỉ tiêu đánh giá, 100% thuộc đất phi nông nghiệp. Tỷ lệ chỉ tiêu SĐĐ thực hiện ở mức rất kém tại huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (6,48%) [6] và tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (11,54%) [7]. Năm 2024 có số chỉ tiêu SĐĐ thực hiện rất tốt, chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm

85,71% tổng số chỉ tiêu SDD), trong đó có 7 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 10 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và 1 chỉ tiêu đất chưa sử dụng. Năm 2021 có số chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém chiếm tỷ cao nhất so với các năm khác (chiếm 20%), trong đó có 5 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp.

Bảng 8. Đánh giá của công chức, viên chức về lập và thực hiện KHSDD

Tiêu chí đánh giá	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Điểm trung bình	Mức đánh giá
1. Sự quan tâm của các cấp, các ngành với KHSDD	0	0	3	10	17	4,47	Rất tốt
2. Sự phối hợp trong quá trình lập KHSDD	0	0	4	10	16	4,40	Rất tốt
3. Công khai KHSDD	0	0	5	13	12	4,23	Rất tốt
4. Sự phù hợp của KHSDD với sự phát triển của địa phương	0	0	10	13	7	3,90	Tốt
5. Sự phối hợp trong thực hiện KHSDD	0	1	10	9	10	3,93	Tốt
6. Quản lý việc thực hiện KHSDD	0	0	10	11	9	3,97	Tốt
7. Tiến độ thực hiện KHSDD	0	2	10	11	7	3,77	Tốt
8. Kết quả thực hiện KHSDD	0	2	9	9	10	3,90	Tốt
Đánh giá chung	0	5	61	86	88	4,07	Tốt

Ghi chú: Trung bình chung: Rất cao/rất tốt: $DTB \geq 4,20$; cao/tốt: $3,40 \leq DTB < 4,20$; trung bình: $2,60 \leq DTB < 3,40$; thấp/kém: $1,80 \leq DTB < 2,60$; rất thấp/rất kém: $DTB < 1,80$.

Bảng 8 cho thấy: Việc thực hiện QHKHSDD huyện Nga Sơn được đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình chung là 4,07 điểm, điểm trung bình chung này cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (3,75 điểm) [6] và kết quả nghiên cứu tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (3,9 điểm) [7]. Có 3/8 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt, đó là tiêu chí sự quan tâm của các cấp, các ngành với KHSDD, tiêu chí sự phối hợp trong quá trình lập KHSDD, tiêu chí công khai KHSDD. Trong đó, tiêu chí sự quan tâm của các cấp, các ngành với KHSDD được đánh giá ở mức rất tốt, cao hơn so với mức đánh giá trong kết quả nghiên cứu tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (đánh giá ở mức tốt, 3,82 điểm) [7]. Có 5/8 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt, bao gồm các tiêu chí: Sự phù hợp của KHSDD với sự phát triển của địa phương, sự phối hợp trong thực hiện KHSDD, quản lý việc thực hiện KHSDD, tiến độ thực hiện KHSDD, kết quả thực hiện KHSDD. Tiêu chí quản lý việc thực hiện KHSDD tại huyện Nga Sơn được

3.3.2. Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện QHKHSDD

Kết quả đánh giá của công chức, viên chức về lập và thực hiện KHSDD được thể hiện ở bảng 8.

đánh giá ở mức tốt, tương đồng với mức đánh giá trong kết quả nghiên cứu tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (3,92 điểm) [7].

3.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện QHKHSDD

Để đảm bảo tiến độ lập và thực hiện QHKHSDD, cần có quy định chi tiết về thời hạn và trách nhiệm của các cơ quan trong việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và giám sát thực hiện phương án QHKHSDD. Song song đó, cần duy trì, tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp đến công tác lập và thực hiện QHKHSDD; đặc biệt, tăng cường sự phối hợp của các bên liên quan. Đảm bảo phương án QHKHSDD phải thể hiện được tính khoa học, tính thời sự, vai trò điều tiết vĩ mô, tầm nhìn dài hạn và có sự tham gia lấy ý kiến rộng rãi của cộng đồng. Đây được coi là nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tới [2].

Để thuận lợi trong giám sát và đánh giá phương án QHKHSDD, cần có quy định chi tiết và

thống nhất các chỉ tiêu SDD trong thống kê, kiểm kê đất đai và trong QHKHSDĐ.

Phân loại và lựa chọn những chỉ tiêu SDD dựa trên kết quả đánh giá thực trạng phát triển KTXH và đánh giá tiềm năng đất đai, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất với QH của các ngành, các cấp sẽ giúp nâng cao chất lượng phương án QHKHSDĐ (dự báo nhu cầu, sự đồng bộ, tính chi tiết, liên kết vùng, lựa chọn công trình dự án, chỉ tiêu SDD phù hợp...).

Tăng cường quản lý việc thực hiện QHKHSDĐ kết hợp với rà soát, đánh giá, phân loại và xử lý kịp thời những dự án công trình chưa thực hiện cũng như các vi phạm liên quan đến QHKHSDĐ. Tạo điều kiện thuận lợi và cơ chế linh hoạt để huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Hòa hòa lợi ích trong SDD giữa các bên có liên quan trên cơ sở lấy lợi ích chung, lợi ích lâu dài làm nền tảng.

Tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai đến người dân; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong lập, thực hiện và giám sát việc thực hiện QHKHSDĐ; làm rõ quy định về tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của nhân dân. Tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp cố tình SDD không đúng quy hoạch.

Tăng cường, củng cố hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể đáp ứng nhu cầu cập nhật, khai thác các thông tin đất đai cho các đối tượng SDD. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

4. KẾT LUẬN

Huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa có tổng DTTN là 15.775,40 ha; trong đó đất nông nghiệp là 9.149,20 ha, chiếm 58,00%; đất phi nông nghiệp là 5.115,44 ha, chiếm 32,43%; đất chưa sử dụng là 1.510,76 ha chiếm 9,58%. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết phương án QHKHSDĐ được duyệt rất chậm so với kế hoạch. Các chỉ tiêu SDD khác nhau trong các phương án QHSDĐ của các giai đoạn. Kết quả thực hiện KHSDD hàng năm đều có một đặc điểm chung là đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng thực hiện cao hơn so với kế hoạch và đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn so với kế

hoạch được duyệt. Trong tổng số 96 chỉ tiêu SDD, có 74 chỉ tiêu (chiếm 77,08%) đạt mức thực hiện rất tốt (28 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 42 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, 4 chỉ tiêu đất chưa sử dụng). Có tới 15 chỉ tiêu SDD (chiếm 15,63%) thực hiện ở mức rất kém (100% là đất phi nông nghiệp). Kết quả điều tra 30 cán bộ cho thấy, trong 8 tiêu chí có 3 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt; 5 tiêu chí ở mức tốt.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện QHKHSDĐ, cần có quy định cụ thể về thời hạn và trách nhiệm trong lập và thực hiện QHKHSDĐ; thống nhất các chỉ tiêu SDD; nâng cao chất lượng phương án QHKHSDĐ; huy động vốn đầu tư; tăng cường sự tham gia của người dân; tăng cường quản lý thực hiện QHKHSDĐ; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2024). *Luật Đất đai năm 2024*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022). *Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao*.
3. Đỗ Thị Tám, Đỗ Đình Hiệu, Trương Đỗ Thùy Linh, Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023). Đánh giá công tác lập và thực hiện QH, KHSDD cấp huyện: Trường hợp nghiên cứu tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 12 (4): 145 – 156.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022). *Báo cáo số 115/BC-BTNMT ngày 26/9/2022 về đánh giá tình hình thi hành Luật Đất đai 2013 và định hướng sửa đổi Luật Đất đai*.
5. UBND tỉnh Thanh Hóa (2021). *Quyết định số 3770/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nga Sơn*.
6. Đỗ Thị Tám, Trần Mạnh Đoàn, Xuân Thị Thu Thảo, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Trương Đỗ Thùy Linh, Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2025). Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm

huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 14(4): 126 - 137. <https://doi.org/10.55250/Jo.vnuf.14.4.2025.126-137>.

7. Nguyễn Đình Trung, Trần Trọng Phương, Chu Minh Thịnh (2025). Đánh giá kết quả thực hiện KHSĐ hàng năm huyện Nho quan, tỉnh Ninh Bình. *Tạp chí Khoa học Đất*, 80, 127 - 133.

8. Likert, R. (1932). A technique for the measurement of attitudes. New York University, USA: Archives of Psychology.

9. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb Thống kê. Hà Nội.

10. UBND huyện Nga Sơn (2024). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2024; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện Nga Sơn*.

11. UBND tỉnh Thanh Hóa (2025). *Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 về việc phê*

duyet KHSĐ năm 2025 huyện Nga Sơn.

12. UBND tỉnh Thanh Hóa (2022). *Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nga Sơn*.

13. Chính phủ (2024). *Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai*.

14. UBND tỉnh Thanh Hóa (2023). *Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nga Sơn*.

15. UBND Tỉnh Thanh Hóa (2024). *Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nga Sơn*.

EVALUATION OF THE RESULTS OF IMPLEMENTATION OF ANNUAL LAND USE PLANNING AND PLANS IN NGA SON DISTRICT, THANH HOA PROVINCE FOR THE PERIOD 2021 - 2024

Nguyen Dinh Trung¹, Nguyen Quang Thi²

¹Vietnam National University of Agriculture

²Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry

Abstract

The study aims to assess the current situation and propose solutions to improve the effectiveness of implementing land use planning and plans for the period 2021 - 2024 in Nga Son district (now the communes: Nga Son, Nga Thang, Ho Vuong, Tan Tien, Nga An, Ba Dinh, Thanh Hoa province). The research methods used are: secondary investigation, primary investigation, assessment according to Likert's 5-level scale, assessment according to land use indicators and results of implementing works and projects. The research results show that land use planning and plans are approved very slowly compared to regulations; the names of land use indicators between periods are very different. There are 74/96 land use indicators (accounting for 77.08%) with very good implementation (28 agricultural land indicators, 42 non-agricultural land indicators, 4 unused land indicators). Up to 15 land use indicators (accounting for 15.63%) are implemented at a very poor level (100% is non-agricultural land). The survey results of 30 officials showed that 3/8 criteria were assessed at a very good level; 5 criteria at a good level. From there, solutions were proposed to improve the effectiveness of planning and implementing land use plans.

Keywords: Land use indicators, land use planning, Nga Son district, land management.

Ngày nhận bài: 18/6/2025

Ngày chuyển phản biện: 30/6/2025

Ngày thông qua phản biện: 5/8/2025

Ngày duyệt đăng: 29/9/2025